

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 171/TNB

Tp. Cần Thơ, ngày 09 tháng 03 năm 2022

V/v công bố thông tin báo cáo tài chính
đã được kiểm toán năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
2. Mã chứng khoán: PSW.
3. Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
4. Điện thoại: (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thanh Tùng**.
Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Điện thoại: (0292) 3765 079 Fax: (0292) 3765 078.
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(Công ty đánh dấu X vào mục cần công bố).
7. Nội dung công bố thông tin:
 - 7.1. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được lập ngày 08/03/2022 gồm: Báo cáo của Ban Giám đốc, Báo cáo Kiểm toán độc lập, BCĐKT, BCKQHĐKD, BCLCTT và Thuyết minh báo cáo Tài chính.
 - 7.2. Các nội dung giải trình:
Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020 là 585,4% do các nguyên nhân sau:
 - Lợi nhuận gộp năm 2021 tăng 134,8% so với năm 2020.
 - Doanh thu hoạt động tài chính tăng 104,5% so với năm trước."
8. Địa chỉ Website : <http://www.psw.vn>. đăng tải toàn bộ nội dung công bố.
Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BGĐ Công ty;
- P.TCHC, P. TCKT, P.KD, BBTWebsite;
- Lưu: VT, PHN



Lê Thanh Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
TÂY NAM BỘ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

151/18 Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều

Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TRANG

1 - 2

3

4 - 5

6

7 - 8

9 - 21



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Phạm Quý Hiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Bằng	Ủy viên
Ông Chu Văn Hách	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)
Ông Trịnh Văn Khiêm	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)
Ông Lê Thanh Tùng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)
Ông Trần Tuấn Kiệt	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)

Ban Giám đốc:

Ông Nguyễn Công Bằng	Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
151/18 Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Công Bằng
Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2022
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 3 năm 2022, từ trang 04 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hoàng Lan Hương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0898-2018-001-1
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 08 tháng 3 năm 2022
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lương Tuấn Đạt
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		335.300.181.648	217.088.605.709
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	130.652.507.070	124.677.224.390
1. Tiền	111		3.952.507.070	3.277.224.390
2. Các khoản tương đương tiền	112		126.700.000.000	121.400.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	20.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.027.556.030	50.868.483.735
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.441.632.259	50.713.183.050
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	96.274.742.950	104.550.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	311.180.821	50.750.685
IV. Hàng tồn kho	140	9	75.491.584.260	41.425.658.763
1. Hàng tồn kho	141		75.491.584.260	41.425.658.763
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		128.534.288	117.238.821
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	128.534.288	117.238.821
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.609.770.945	22.136.236.714
I. Tài sản cố định	220		20.528.406.722	21.256.141.378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.330.062.516	5.941.276.888
- Nguyên giá	222		37.142.299.504	36.994.272.613
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.812.236.988)	(31.052.995.725)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	15.198.344.206	15.314.864.490
- Nguyên giá	228		15.649.117.425	15.649.117.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(450.773.219)	(334.252.935)
II. Tài sản dài hạn khác	260		1.081.364.223	880.095.336
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.081.364.223	880.095.336
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		356.909.952.593	239.224.842.423

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		121.357.007.876	43.202.867.971
I. Nợ ngắn hạn	310		121.357.007.876	43.202.867.971
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	75.825.890.534	27.458.120.669
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	22.384.811.132	5.463.544.790
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.717.000.110	1.240.801.728
4. Phải trả người lao động	314		6.579.865.244	5.094.401.743
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	936.642.994	782.645.457
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	667.180.000	622.240.526
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.245.617.862	2.541.113.058
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		235.552.944.717	196.021.974.452
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	235.552.944.717	196.021.974.452
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.623.959.024	7.092.988.759
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		292.988.759	398.824.169
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		46.330.970.265	6.694.164.590
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		356.909.952.593	239.224.842.423

Zhe

Lê Thị Diễm Chi
Người lập biểu

Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởngNguyễn Công Bằng
Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	2.681.484.460.675	1.804.013.899.217
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	16.292.829.863	28.239.284.645
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	2.665.191.630.812	1.775.774.614.572
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	2.552.692.414.749	1.727.861.100.782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		112.499.216.063	47.913.513.790
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.692.715.121	1.805.493.042
7. Chi phí tài chính	22		8.886.150	219.023.643
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	218.993.643
8. Chi phí bán hàng	25	24	31.510.405.002	27.101.025.523
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	19.448.583.189	16.922.146.646
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		65.224.056.843	5.476.811.020
11. Thu nhập khác	31	25	6.941.821.939	5.008.288.506
12. Chi phí khác	32		181.664.214	6.459.188
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.760.157.725	5.001.829.318
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		71.984.214.568	10.478.640.338
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	14.630.985.380	2.110.934.600
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		57.353.229.188	8.367.705.738
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	2.725	394


Lê Thị Diễm Chi
Người lập biểu


Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng


Nguyễn Công Bằng
Giám đốc



Ngày 08 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	71.984.214.568	10.478.640.338
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.743.009.781	1.768.680.862
Các khoản dự phòng	03	-	(1.575.634.627)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.809.000)	30.000
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.503.662.521)	(2.305.493.042)
Chi phí lãi vay	06	-	218.993.643
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	69.217.752.828	8.585.217.174
Thay đổi các khoản phải thu	09	(58.048.642.159)	26.591.952.658
Thay đổi hàng tồn kho	10	(34.065.925.497)	41.643.949.574
Thay đổi các khoản phải trả (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	67.074.624.938	(1.373.166.846)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(212.564.354)	524.956.778
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(218.993.643)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.312.535.217)	(1.468.851.543)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.317.754.119)	(1.971.581.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.334.956.420	72.313.482.269
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(197.117.800)	(455.772.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	20.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.575.075.060	1.897.663.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.622.042.740)	21.441.891.452
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.737.520.000)	(8.001.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.737.520.000)	(8.001.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	5.975.393.680	85.753.873.721
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	124.677.224.390	38.923.380.669
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(111.000)	(30.000)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	130.652.507.070	124.677.224.390

Zhe

Lê Thị Diễm Chi
Người lập biểu

Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Bằng
Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 11 năm 2021. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 30 tháng 6 năm 2015 với mã chứng khoán là PSW.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần ("Tổng Công ty"). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 54 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 60 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Sự kiện phát sinh trong năm ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

Do ảnh hưởng trên diện rộng của những diễn biến dịch bệnh COVID-19, nhiều thách thức đã phát sinh cho tất cả các ngành kinh tế. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đã thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với hoạt động của Công ty. Do đó, Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc cũng tin tưởng rằng COVID-19 không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại, chi phí thanh lý của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bản quyền phần mềm, phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất vô thời hạn của kho Đồng Tháp và Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3-5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa văn phòng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, được ghi nhận là các khoản trả trước và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu phản ánh số chiết khấu thương mại cho người mua do khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau: Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải phải chiết khấu thương mại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, Công ty coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải chiết khấu thương mại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	228.288.452	289.482.879
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.724.218.618	2.987.741.511
Các khoản tương đương tiền (*)	126.700.000.000	121.400.000.000
	130.652.507.070	124.677.224.390

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 0,1%/năm đến 4%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		VND		VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động và không bao gồm các khoản tương đương tiền được trình bày tại thuyết Thuyết minh số 4 với lãi suất là 3,9%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	6.038.936.166		2.287.780.000	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	3.283.251.929		4.200.549.995	
Công ty TNHH Phân bón Thành Phương	1.752.411.786		-	
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	767.212.532		9.516.571.121	
Doanh nghiệp tư nhân Việt Nga	29.107.320		3.208.000.000	
Công ty TNHH TM-DV-XNK Tường Nguyên	18.343.590		6.050.075.000	
Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	1.400.000		623.150.000	
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng	-		8.306.282.500	
Công ty TNHH Út Nữ	-		7.120.358.000	
Doanh nghiệp Tư nhân Thu Dung	-		4.386.200.000	
Các khách hàng khác	550.968.936		5.014.216.434	
	12.441.632.259		50.713.183.050	
Trong đó phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	3.366.730.836		4.859.256.597	

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	44.000.000.000		-	
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	27.216.000.000		-	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	25.000.842.950		-	
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	57.900.000		104.550.000	
	96.274.742.950		104.550.000	
Trong đó trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	25.000.842.950		104.550.000	

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	161.180.821		50.750.685	
Phải thu khác	150.000.000		-	
	311.180.821		50.750.685	
Trong đó phải thu khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	150.000.000		-	

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.308.127.275	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	31.296.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	114.064.720	-	-	-
Hàng hoá	74.069.392.265	-	41.394.362.763	-
	75.491.584.260	-	41.425.658.763	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	128.534.288	117.238.821
	128.534.288	117.238.821
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa văn phòng	494.223.076	561.559.736
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	587.141.147	318.535.600
	1.081.364.223	880.095.336

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	25.815.691.083	128.128.000	3.103.973.530	7.946.480.000	36.994.272.613
Tăng trong năm	-	-	197.117.800	-	197.117.800
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(49.090.909)	-	(49.090.909)
Số dư cuối năm	25.815.691.083	128.128.000	3.252.000.421	7.946.480.000	37.142.299.504
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	22.753.759.834	106.831.835	2.892.696.115	5.299.707.941	31.052.995.725
Trích khấu hao trong năm	682.806.951	21.296.165	143.617.615	778.768.766	1.626.489.497
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(49.090.909)	-	(49.090.909)
Giảm khác	(818.157.325)	-	-	-	(818.157.325)
Số dư cuối năm	22.618.409.460	128.128.000	2.987.222.821	6.078.476.707	31.812.236.988
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	3.061.931.249	21.296.165	211.277.415	2.646.772.059	5.941.276.888
Tại ngày cuối năm	3.197.281.623	-	264.777.600	1.868.003.293	5.330.062.516

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 24.514.032.840 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 23.321.830.761 VND).

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	15.014.545.425	198.400.000	436.172.000	15.649.117.425
Số dư cuối năm	15.014.545.425	198.400.000	436.172.000	15.649.117.425
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	198.400.000	135.852.935	334.252.935
Trích khấu hao trong năm	-	-	116.520.284	116.520.284
Số dư cuối năm	-	198.400.000	252.373.219	450.773.219
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	15.014.545.425	-	300.319.065	15.314.864.490
Tại ngày cuối năm	15.014.545.425	-	183.798.781	15.198.344.206

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 198.400.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 198.400.000 VND).

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	9.399.070.000	792.219.600
Công ty TNHH Hữu Thành I	7.333.098.363	248.000.000
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	4.456.700.000	1.221.400.000
Công ty TNHH Út Nữ	112.142.440	1.087.703.370
Doanh nghiệp tư nhân Kim Hoàng	15.239.501	1.702.800.000
Các khách hàng khác	1.068.560.828	411.421.820
	22.384.811.132	5.463.544.790

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	72.000.000.000	24.514.328.228
Công ty Cổ Phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	69.286.950	-
Các nhà cung cấp khác	3.756.603.584	2.943.792.441
	75.825.890.534	27.458.120.669
Trong đó phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	72.108.886.950	24.514.328.228

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	185.464.719	855.752.905	934.503.780	106.713.844
Thuế thu nhập doanh nghiệp	945.824.809	14.630.985.380	11.312.535.217	4.264.274.972
Thuế thu nhập cá nhân	109.512.200	1.530.847.130	1.294.348.036	346.011.294
Các loại thuế khác	-	8.472.303	8.472.303	-
Cộng	1.240.801.728	17.026.057.718	13.549.859.336	4.717.000.110

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí bốc xếp	784.737.994	615.910.457
Các khoản trích trước khác	151.905.000	166.735.000
	936.642.994	782.645.457

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	667.180.000	604.700.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	17.540.526
	667.180.000	622.240.526

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	170.000.000.000	18.928.985.693	8.898.824.169	197.827.809.862
Lợi nhuận trong năm	-	-	8.367.705.738	8.367.705.738
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.673.541.148)	(1.673.541.148)
Trả cổ tức	-	-	(8.500.000.000)	(8.500.000.000)
Số dư đầu năm nay	170.000.000.000	18.928.985.693	7.092.988.759	196.021.974.452
Lợi nhuận trong năm	-	-	57.353.229.188	57.353.229.188
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(11.022.258.923)	(11.022.258.923)
Trả cổ tức (ii)	-	-	(6.800.000.000)	(6.800.000.000)
Số dư cuối năm nay	170.000.000.000	18.928.985.693	46.623.959.024	235.552.944.717

(i) Trong năm, Công ty đã tiến hành trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2021 tương ứng với số tiền là 11.022.258.923 VND.

(ii) Theo Nghị quyết số 14/NQ-TNB ngày 21 tháng 7 năm 2021, Công ty sẽ chi trả cổ tức năm 2020 cho Cổ đông Công ty với mức 4%/mệnh giá (400 VND/cổ phiếu) theo Danh sách cổ đông chốt ngày 16 tháng 8 năm 2021. Theo đó, cổ tức năm 2020 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt là 6.800.000.000 VND. Cổ tức năm 2020 đã chi trả trong năm 2021 là 6.475.920.000 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số	%	Số	%
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng +) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.000.000		17.000.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành +) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.000.000		17.000.000	

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí – Công ty Cổ phần	127.500.000.000	75%	127.500.000.000	75%
Các cổ đông khác	42.500.000.000	25%	42.500.000.000	25%
	170.000.000.000	100%	170.000.000.000	100%

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 20 và số 21.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Tây Nam Bộ, Công ty không có hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ ở các vùng khác tại Việt Nam, theo đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu URE Phú Mỹ	1.769.946.850.000	1.197.111.340.000
Doanh thu DAP Phú Mỹ	3.075.000.000	47.442.180.000
Doanh thu Kali Phú Mỹ	354.077.365.000	158.294.140.000
Doanh thu NPK Phú Mỹ	222.789.882.500	94.879.152.500
Doanh thu các loại phân bón khác	314.486.090.000	288.613.976.825
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	17.109.273.175	17.673.109.892
	2.681.484.460.675	1.804.013.899.217
Chiết khấu thương mại	(16.292.829.863)	(15.719.000.345)
Hàng bán trả lại	-	(12.520.284.300)
	(16.292.829.863)	(28.239.284.645)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.665.191.630.812	1.775.774.614.572
Doanh thu trong năm phát sinh với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)	30.191.159.566	17.593.211.559

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn URE Phú Mỹ	1.690.312.196.675	1.132.892.233.551
Giá vốn DAP Phú Mỹ	3.060.000.000	44.499.703.391
Giá vốn Kali Phú Mỹ	329.079.278.631	161.841.627.139
Giá vốn NPK Phú Mỹ	205.735.526.411	83.971.488.581
Giá vốn các loại phân bón khác	306.799.974.190	288.758.110.550
Giá vốn cung cấp dịch vụ và giá vốn khác	17.705.438.842	17.473.572.197
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.575.634.627)
	2.552.692.414.749	1.727.861.100.782

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	608.995.719	732.204.476
Chi phí nhân công	26.867.897.563	21.646.722.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.743.009.781	1.768.680.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.308.431.198	29.291.106.794
Chi phí khác bằng tiền	13.250.113.129	9.296.185.732
	70.778.447.390	62.734.900.479

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.685.505.196	1.805.493.042
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.209.925	-
	3.692.715.121	1.805.493.042

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	12.207.263.224	9.957.517.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.295.742.442	8.830.087.301
Chi phí khấu hao tài sản cố định	744.068.548	601.737.073
Các khoản chi phí bán hàng khác	11.263.330.788	7.711.683.571
	31.510.405.002	27.101.025.523
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	12.324.887.225	10.052.638.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.492.723.323	3.385.857.742
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.630.972.641	3.483.650.426
	19.448.583.189	16.922.146.646

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng tặng không thu tiền từ Tổng Công ty	6.111.949.500	5.002.752.000
Các khoản khác	829.872.439	5.536.506
	6.941.821.939	5.008.288.506

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.630.985.380	2.110.934.600
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.630.985.380	2.110.934.600

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	71.984.214.568	10.478.640.338
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.170.712.334	76.032.658
Thu nhập chịu thuế	73.154.926.902	10.554.672.996
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.630.985.380	2.110.934.600

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại khác vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	57.353.229.188	8.367.705.738
Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	(11.022.258.923)	(1.673.541.148)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	46.330.970.265	6.694.164.590
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm	17.000.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.725	394

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
	Các đơn vị cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	14.882.245.627	15.617.752.656
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	14.539.586.364	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	769.327.575	1.975.458.903
	30.191.159.566	17.593.211.559
Mua hàng hóa		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	2.269.444.572.500	1.411.212.013.500
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	21.450.000.000	-
	12.850.266.800	2.690.400.000
	2.303.744.839.300	1.413.902.413.500
Mua dịch vụ từ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	514.800.000	636.680.110
	514.800.000	636.680.110
Nhận chiết khấu thương mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	13.506.342.950	34.036.794.035
	13.506.342.950	34.036.794.035
Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	525.000.000	78.778.020
	525.000.000	78.778.020
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	5.100.000.000	6.375.000.000
	5.100.000.000	6.375.000.000
Nhận hàng khuyến mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	6.111.949.500	5.002.752.000
	6.111.949.500	5.002.752.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng từ Công ty trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ông Phạm Quý Hiến - Chủ tịch HĐQT	1.311.824.162	1.049.507.079
Ông Nguyễn Công Bằng - Ủy viên HĐQT kiêm Giám Đốc	1.125.966.534	870.963.351
Ông Lê Thanh Tùng - Phó Giám Đốc	1.076.577.099	915.610.289
Ông Chu Văn Hách - Ủy viên HĐQT	24.133.333	-
Ông Trần Tuấn Kiệt - Ủy viên HĐQT	23.866.667	48.000.000
Ông Trịnh Văn Khiêm - Ủy viên HĐQT	23.866.667	842.837.134
	3.586.234.462	3.726.917.853

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	3.283.251.929	4.200.549.995
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	83.478.907	658.706.602
	3.366.730.836	4.859.256.597
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	150.000.000	-
	150.000.000	-
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	25.000.842.950	-
Công ty Cổ Phần Phân bón & Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	-	104.550.000
	25.000.842.950	104.550.000
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	72.000.000.000	24.514.328.228
Công ty Cổ Phần Phân bón & Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	69.286.950	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	39.600.000	-
	72.108.886.950	24.514.328.228

Zhe

Lê Thị Diễm Chi
Người lập biểu

Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Bằng
Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2022